

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TURNBULL ĐỂ NGHIÊN CỨU SỰ SẴN LÒNG TÀI TRỢ CHO QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PHẠM THỊ MỘNG HẰNG
 Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Nhận bài ngày 10/01/2021. Sửa chữa xong 18/01/2021. Duyệt đăng 19/01/2021.

Abstract

This study analyzes the factors affecting the probability of the willingness to pay and the average willingness of domestic tourists to pay for Dong Nai province's environmental protection fund. This study's approach methods were the random utility function, the estimation of mean willingness to pay (MWTP) and the logits model with two values (Yes and No). The study's results show that visitors are willing to contribute 25.811 VND/visitor/night and affected by some factors including the marital status and the age.

Keywords: Willingness, environmental protection, sponsorship, Dong Nai province.

1. Đặt vấn đề

Đồng Nai nằm trong vùng động lực phát triển kinh tế phía Nam, là một trong những tỉnh có nền công nghiệp phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế được xếp vào loại đứng đầu cả nước. Ngoài lợi thế về công nghiệp, Đồng Nai cũng có những thế mạnh rất lớn về phát triển du lịch mà nhất là du lịch sinh thái. Nét nổi bật ở các điểm du lịch sinh thái của Đồng Nai là vừa mang dáng dấp gần gũi với du lịch của miền Tây sông nước lại vừa đậm nét đặc trưng của miền Đông Nam Bộ. Bên cạnh những lợi thế về tự nhiên, Đồng Nai còn là nơi hội nhập, dung hợp nhiều giá trị văn hóa, xã hội đã tạo nên một lợi thế cho Tỉnh nhà trong việc thu hút khách du lịch, đồng thời mở rộng giao lưu kinh tế đến các vùng trong nước và nước ngoài. Theo Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch Việt Nam và những phân tích kinh tế về tác động của môi trường cho thấy, ngành Du lịch đang chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ sự biến đổi khí hậu, môi trường sinh thái [1, tr. 63]. Do đó, du lịch và môi trường là hai bộ phận không thể tách rời nhau, môi trường trong lành thì du lịch mới phát triển bền vững. Khi phát triển du lịch Tỉnh thì ngành Du lịch cũng đã ý thức được vấn đề về môi trường nên việc xây dựng, thiết kế các điểm, tour du lịch như thế nào để bảo vệ môi trường (BVMT) bền vững, thân thiện với thiên nhiên được hết sức chú ý. Mặc dù là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam, song cho đến nay, mức giá sẵn lòng chi trả cũng như các yếu tố tác động đến giá sẵn lòng chi trả của du khách cho hoạt động BVMT tại tỉnh Đồng Nai vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Việc xác định sự sẵn lòng tài trợ cho hoạt động BVMT của du khách tại các điểm du lịch ở tỉnh Đồng Nai không chỉ giúp cho chính quyền địa phương có những thông tin quan trọng về các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá sẵn lòng chi trả cũng như mức giá sẵn lòng chi trả trung bình cho hoạt động BVMT mà còn làm cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển, đầu tư tài chính, đặc biệt là việc bảo tồn và tái tạo tài nguyên môi trường của Tỉnh để khai thác và phát triển một cách bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về du lịch, điểm du lịch, khách du lịch

Có rất nhiều khái niệm về du lịch tùy thuộc vào mỗi cách hiểu và cách tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau [2, tr. 4].

Dưới góc độ của một du khách: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác” [3, tr. 1].

Xét dưới góc độ của người dân và chính quyền sở tại: “Du lịch là một hoạt động mà người dân nơi đây được đón tiếp nhiều người ngoài khu vực mà mình sinh sống, từ đó có thể giao lưu, trao đổi và học hỏi văn hóa lẫn nhau. Chính quyền sở tại xem đây như là một nhân tố thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thông qua việc tăng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của người dân, thu ngoại tệ và tiền thuế thu được cho ngân sách tỉnh nhà” [2, tr. 5].

Ở vị trí của một nhà kinh doanh: “Du lịch là một cơ hội để làm tăng doanh thu và lợi nhuận từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng” [2, tr. 5].

Như vậy, du lịch tổng hợp các hoạt động tương tác qua lại giữa du khách, những người kinh doanh, người dân và chính quyền sở tại nhằm thỏa mãn nhu cầu và mục đích lẫn nhau.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch [3, tr. 2].

Điều kiện công nhận điểm du lịch bao gồm: Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, BVMT theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, du lịch là một ngành cạnh tranh rất gay gắt, vì vậy điểm đến du lịch phải cung cấp các dịch vụ và hàng hóa với chất lượng cao cho khách du lịch. Giá trị điểm du lịch là những trải nghiệm, cảm nhận, sự tương tác và lòng hiếu khách của cộng đồng mang lại cho du khách tại các điểm du lịch [2, tr. 102].

Khách du lịch là một khái niệm khá phức tạp, tại mỗi quốc gia khác nhau sẽ xây dựng khái niệm này thành những chuẩn mực khác nhau. Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến. Khách du lịch được phân thành 2 nhóm: Khách quốc tế và khách nội địa [3, tr. 1].

2.1.2. Độ hữu dụng - cơ sở việc xác định giá sẵn lòng chi trả (WTP)

Mô hình cơ bản cho việc phân tích những câu trả lời trong nghiên cứu đánh giá ngẫu nhiên xuất phát từ mô hình đánh giá độ thỏa dụng ngẫu nhiên. Hàm hữu dụng của người trả lời thứ j được xác định một cách gián tiếp như sau [4, tr. 102-206]:

$$U_{ij} = U_i(Y_j, Z_j, e_{ij})$$

Trong đó:

Y_j là yếu tố thu nhập của người trả lời thứ j.

Z_j là yếu tố thể hiện các đặc điểm kinh tế xã - hội của người trả lời thứ j.

e_{ij} là yếu tố không quan sát được về sự ưu thích của người trả lời.

Để mô tả các đặc tính của i có hai giá trị: “0” và “1”. Giá trị “1” là giá trị sẵn lòng trả và giá trị “0” là giá trị không sẵn lòng trả cho việc cải thiện hàng hóa chất lượng môi trường. Khi có sự thay đổi từ trạng thái “0” tới trạng thái “1”, những đặc tính khác được đưa vào để làm thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái kia được gọi là hàng hóa chất lượng môi trường (q) được thể hiện trong mô hình. Vì vậy, hàm hữu dụng ở trạng thái “0” và trạng thái “1” được viết như sau:

$$U_{0j} = U_0(Y_j, Z_j, q_0, \epsilon_{0j}) \quad U_{1j} = U_1(Y_j, Z_j, q_1, \epsilon_{1j})$$

Một câu hỏi sẽ đề nghị người trả lời về mức sẵn lòng trả của họ cho việc cải thiện chất lượng môi trường. Họ sẵn lòng trả ở mức T_j và nếu như chất lượng môi trường thay đổi từ trạng thái “0” đến trạng thái “1”. Nếu câu trả lời là “Có”, điều này có nghĩa rằng họ sẵn lòng trả và độ thỏa dụng của họ có thể cao hơn trạng thái “0” hoặc ở trạng thái “1”.

$$U_{1j}(Y_j - T_j, Z_j, \epsilon_{1j}) > U_{0j}(Y_j, Z_j, \epsilon_{0j}).$$

Khả năng để du khách trả lời là “Có” là khả năng mà người được phỏng vấn nghĩ rằng họ có thể sẽ tốt nhất ở trạng thái “1”, mặc dù họ chỉ trả ở trạng thái:

$T_j \Pr(\text{C}ó_j) = \Pr(U1_j(Y_j - T_j, Z_j, \epsilon1_j) > U0_j(Y_j, Z_j, \epsilon0_j))$.

Biến đổi một cách đơn giản, hàm hữu dụng được viết dưới dạng:

$$\Pr(\text{C}ó_j) = \Pr[V1_j(Y_j - T_j, Z_j) + \epsilon1_j > V0_j(Y_j, Z_j) + \epsilon0_j]$$

Hàm hữu dụng này là một hàm tuyến tính và có thể được viết dưới dạng:

$$V1_j(Y_j - T_j, Z_j) = \alpha1Z_j + \beta1(Y_j - T_j)$$

$$V0_j(Y_j, Z_j) = \alpha0Z_j + \beta0Y_j$$

$$V1_j(Y_j - T_j, Z_j) - V0_j(Y_j, Z_j) = (\alpha1 - \alpha0)Z_j + \beta1(Y_j - T_j) - \beta0Y_j$$

Với giả thiết rằng hữu dụng biên của thu nhập là một hằng số nằm giữa trạng thái "0" và trạng thái "1" $\beta1$ bằng với $\beta0$ (Haab và McConnell, 2002) nên có thể viết lại hàm như sau:

$$V1_j - V0_j = (\alpha1 - \alpha0)Z_j - \beta T_j$$

Đặt $\alpha = (\alpha1 - \alpha0)$, do đó: $V1_j - V0_j = \alpha Z_j - \beta T_j$

Khả năng để du khách trả lời là "Có" sẽ là: $\Pr(\text{C}ó_j) = \Pr(\alpha Z_j - \beta T_j + \epsilon_j > 0) \epsilon_j = \epsilon1_j - \epsilon0_j$

Giá sẵn lòng trả trung bình của du khách được xác định như sau: $MWTP = \sum t_j (P_j - P_{j+1})$

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng trả

Để ước lượng mô hình hữu dụng ngẫu nhiên với hàm hữu dụng tuyến tính, chúng ta sử dụng mô hình hồi qui logit với hai giá trị trả lời là có/không đối với câu hỏi sẵn lòng trả (biến phụ thuộc). Các mức giá sẵn lòng trả và những đặc điểm KT-XH của du khách được giải thích bởi phương trình như sau:

$$P(\text{C}ó_j) = \frac{e^{(Y_j, Z_j, \sigma_j)}}{1 + e^{(Y_j, Z_j, \sigma_j)}}$$

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu được lấy theo phương pháp thuận tiện bằng cách phát bảng câu hỏi cho những khách thể nghiên cứu là du khách đã và đang tham quan tại các điểm du lịch tại tỉnh Đồng Nai. Thời gian lấy mẫu từ 01/06/2020 đến 30/06/2020. Sau khi sàng lọc, loại bỏ thì số lượng bảng câu hỏi phù hợp cho nghiên cứu là 850 bảng.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp xác định giá sẵn lòng trả trung bình (MWTP)

Trong nghiên cứu này, có 6 mức giá sẵn lòng trả được thiết lập đó là: t1, t2, t3, t4, t5, t6. Từ kết quả trả lời của mẫu điều tra và số lượng mẫu trả lời là "Có", tỉ lệ mẫu trả lời "Có" trên tổng số mẫu trả lời là: P1, P2, P3, P4, P5, P6 được thể hiện qua bảng 1.

Mức sẵn lòng trả (tj)	Số mẫu trả lời (n)	Số mẫu trả lời "Có"(Y)	Tỉ lệ trả lời (Pj)
t ₁	n ₁	Y ₁	P ₁
t ₂	n ₂	Y ₂	P ₂
t ₃	n ₃	Y ₃	P ₃
t ₄	n ₄	Y ₄	P ₄
t ₅	n ₅	Y ₅	P ₅
t ₆	n ₆	Y ₆	P ₆

Bảng 1: Phương pháp xác định giá sẵn lòng trả trung bình

(Nguồn: Phương pháp của Kaplan-Meier-Turnbull, 1976)

b. Phương pháp độ hữu dụng ngẫu nhiên và mô hình kinh tế lượng

Giá sẵn lòng trả của du khách từ việc đóng góp một khoản phụ phí cho quỹ BVMT của tỉnh Đồng Nai xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau. Điều đó có nghĩa là khả năng sẵn lòng trả của du khách sẽ là một hàm phụ thuộc vào những nhân tố ảnh hưởng đến nó. Do đó, để định lượng ảnh hưởng của một số biến số KT-XH đối với việc du khách được đánh giá là có sẵn lòng trả hay không, một mô hình

hồi quy logistic đã được thiết lập mà biến phụ thuộc có giá trị bằng 1 (nếu du khách sẵn lòng trả) và bằng 0 (cho tất cả những du khách khác).

Mô hình Binary Logistic cho các P_i được xác định như sau[5, tr. 82], [6, tr. 12]:

$$P = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 G + \beta_2 MAR + \beta_3 AGE + \beta_4 INC + \sigma}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 G + \beta_2 MAR + \beta_3 AGE + \beta_4 INC + \sigma}}$$

Trong đó:

G: Là biến giới tính, nhận giá trị 0 nếu là giới tính nữ, 1 nếu là giới tính nam.

MAR: Biến tình trạng hôn nhân, bao gồm độc thân hoặc đã lập gia đình.

AGE: Biến độ tuổi, chia thành 6 nhóm tuổi khác nhau.

INC: Biến thu nhập, chia thành 5 mức thu nhập khác nhau.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Ước lượng giá sẵn lòng trả của du khách

Mức sẵn lòng trả của du khách ở các mức độ khác nhau được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Mức sẵn lòng chi trả	Số lượng	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm cộng dồn
Không sẵn lòng chi trả	59	6,9	6,9	6,9
10.000 đồng	132	15,5	15,5	22,5
20.000 đồng	320	37,6	37,6	60,1
30.000 đồng	120	14,1	14,1	74,2
40.000 đồng	87	10,2	10,2	84,5
50.000 đồng	78	9,2	9,2	93,6
60.000 đồng	54	6,4	6,4	100,0
Tổng	850	100,0	100,0	

Bảng 2: Mức độ sẵn lòng chi trả cho Quỹ BVMT tại tỉnh Đồng Nai

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Từ bảng trên cho thấy, mức sẵn lòng trả phổ biến nhất ở mức 20.000 đồng (chiếm 37,6%), mức độ sẵn lòng trả thứ hai là 10.000 đồng (chiếm 15,5%), tiếp đến lần lượt là 30.000 đồng (chiếm 14,1%), 40.000 đồng (chiếm 10,2%), 50.000 đồng (chiếm 9,2%), cuối cùng là 60.000 đồng (chiếm 6,4%). Số du khách không sẵn lòng chi trả cho quỹ BVMT tại Đồng Nai chiếm 6,9%.

Mức sẵn lòng trả của du khách cho quỹ môi trường của tỉnh Đồng Nai được tính toán theo phương pháp Turnbull (bảng 3).

Mức giá sẵn lòng trả (tj)	Số du khách phản hồi (n)	Số lượng du khách đồng ý sẵn lòng trả (Y)	Tỉ lệ trả lời "Có" sẵn lòng trả (Pj)
			(Y/n)
10.000 đồng	850	791	93,06%
20.000 đồng	850	659	77,53%
30.000 đồng	850	339	39,88%
40.000 đồng	850	219	25,76%
50.000 đồng	850	132	15,53%
60.000 đồng	850	54	6,35%

Bảng 3: Ước lượng giá sẵn lòng trả bằng phương pháp Turnbull

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Mức sẵn lòng trả trung bình của du khách: $MWTP = \sum t_j (P_j - P_{j+1}) = 25.811$ đồng/người/ngày đêm.

2.3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá sẵn lòng trả (WTP) của du khách

Mô hình hồi quy binary logistis được xác định như sau:

$$\ln \frac{P(WTP) = 1}{P(WTP) = 0} = \beta_0 + \beta_1 G + \beta_2 MAR + \beta_3 AGE + \beta_4 INC$$

Giả thuyết nghiên cứu: H0: $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4 = 0$

H1: $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4 \neq 0$

Kết quả kiểm định như sau:

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	62,950	4	0,000
	Block	62,950	4	0,000
	Model	62,950	4	0,000

Bảng 4: Omnibus Tests of Model Coefficients

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Dựa vào kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, ta có Sig.< 0,01 nên bác bỏ giả thuyết H1, chấp nhận giả thuyết H0. Như vậy, mô hình hồi quy tổng quát cho thấy mối quan hệ tương quan giữa mức độ sẵn lòng chi trả và các biến độc lập trong mô hình với độ tin cậy trên 99%.

Step	1
-2 Log likelihood	246,784a
Cox & Snell R Square	0,354
Nagelkerke R Square	0,456

a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than ,001.

Bảng 5: Model Summary

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Hệ số mức độ giải thích của mô hình R² Nagelkerke = 0,456. Điều này có nghĩa là 45,6% sự thay đổi của mức độ sẵn lòng chi trả được giải thích bởi giới tính, tình trạng hôn nhân, độ tuổi, thu nhập của du khách, còn lại là các yếu tố khác.

	Observed	Predicted			
		Mức sẵn lòng chi trả		Percentage Correct	
		0	1		
Step 1	Mức sẵn lòng chi trả	0	17	42	28,81
		1	57	734	92,79
	Overall Percentage				88,35

a. The cut value is ,500

Bảng 6: Classification Tablea

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Trong 59 du khách trả lời “Không sẵn lòng chi trả”, mô hình dự báo chính xác 17 trường hợp. Tỷ lệ đúng là 28,81%.

Trong 791 du khách trả lời “Sẵn lòng chi trả”, mô hình dự báo chính xác là 734 trường hợp. Tỷ lệ đúng là 92,79%.

Từ đó, ta thấy tỷ lệ dự báo đúng của toàn bộ mô hình tương đối cao, cụ thể là 88,35%.

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1a	G	-0,546	0,610	1,226	1	0,246	0,579
	MAR	4,205	0,393	36,044	1	0,000	67,199
	AGE	0,823	0,262	4,562	1	0,012	2,279
	INC	-0,067	0,326	0,032	1	0,342	1,069
	Constant	-2,862	0,919	12,767	1	0,000	0,057

a. Variable(s) entered on step 1: G, MAR, AGE, INC.

Bảng 7: Variables in the Equation

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả năm 2020)

Loại bỏ biến giới tính và thu nhập vì giá trị Sig > 0,05.

Từ các hệ số hồi quy có ý nghĩa được xác định, phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln \left[\frac{P(WTP) = 1}{P(WTP) = 0} \right] = -2,862 + 4,205MAR + 0,823AGE$$

Kết quả hồi quy cho thấy biến “tình trạng hôn nhân” của du khách có dấu tác động dương, điều này có nghĩa là xác suất để những người đã có gia đình sẵn lòng chi trả cho quỹ môi trường của tỉnh Đồng Nai là cao hơn so với những người chưa có gia đình. Biến “tuổi của du khách” có dấu tác động dương, điều này ám chỉ rằng nếu các yếu tố khác không đổi, việc tăng thêm một đơn vị biến tuổi sẽ làm tăng xác suất sẵn lòng trả của du khách.

2.4. Đề xuất nhằm gia tăng tổng mức chi trả cho quỹ bảo vệ môi trường tại Đồng Nai

Hầu hết du khách đều sẵn lòng chi trả một khoản tiền đóng góp vào quỹ BVMT tỉnh Đồng Nai (chiếm 93,06%). Số tiền mà du khách sẵn lòng chi trả là 25.811 đồng/người/ngày đêm. Do đó, có thể khuyến nghị với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai nên sử dụng chính sách thu phí tính vào khoản tiền phòng khách sạn hoặc vé ra vào cửa tại các điểm du lịch đối với du khách khi tham gia du lịch tại Đồng Nai.

Theo kết quả điều tra, du khách càng lớn tuổi hoặc đã lập gia đình thì mức sẵn lòng trả cho quỹ BVMT tại tỉnh Đồng Nai càng cao. Để thu hút được những du khách có độ tuổi lớn hơn hoặc đã lập gia đình đến với tỉnh Đồng Nai cần phải có chính sách đầu tư các sản phẩm du lịch phù hợp. Vì vậy, Đồng Nai nên đầu tư xây dựng nhiều hơn nữa các resort nghỉ dưỡng, các tour du lịch làng quê, hay du lịch tâm linh như chùa chiền, đền đài, hoặc những nơi tốt cho sức khỏe như suối khoáng nóng là những địa điểm hợp lý nhất cho những đối tượng này.

3. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hàm hữu dụng ngẫu nhiên của Haab và McConnell (2002), phương pháp xác định giá sẵn lòng tài trợ trung bình (MWTP) của Kaplan-Meier-Turnbull (1976) và mô hình hồi qui logit đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới xác suất sẵn lòng tài trợ của du khách và mức sẵn lòng tài trợ cho hoạt động BVMT tại các điểm du lịch tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ mô hình đề xuất gồm 4 biến ban đầu, bao gồm: “Giới tính”, “Tình trạng hôn nhân”, “Độ tuổi”, “Thu nhập” thì chỉ có 2 biến tác động mạnh đến mức sẵn lòng chi trả của du khách cho quỹ bảo vệ môi trường ở Đồng Nai là “Tình trạng hôn nhân” và “Độ tuổi”. Kết quả cũng cho thấy, mức sẵn lòng tài trợ của du khách được xác định là 25.811 đồng/người/1 đêm tại khách sạn. Từ đó, nghiên cứu đã có những đóng góp hết sức quan trọng cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai trong việc đưa ra các chính sách tài trợ các hoạt động BVMT. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phần nào làm giảm đi tính đại diện của mẫu. Ngoài ra, vì kinh phí nghiên cứu hạn hẹp nên tác giả chưa thu thập dữ liệu nghiên cứu tại tất cả các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đây chính là hướng phát triển cho những nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. John A Dixon, Louis Fallon Scura, Richard A Carpenter and Paul B Sherman. *Economic analysis of Environmental Impact*. Earthscan Publications Ltd. chap 5 (1994), pp. 63-83.
2. Ngô Thị Diệu An, Nguyễn Thị Oanh Kiều, *Giáo trình Tổng quan du lịch*, Tài liệu của Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng, 2014.
3. Quốc hội, *Luật Du lịch*, Luật số: 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017. số 09/2017/QH14:
4. Haab, T.C. and K.E. McConnell. *Valuing Environmental and Natural Resources - The Econometrics of Non-market Valuation*. Cheltenham and Northampton: Edward Elgar, 2002.
5. Phạm Hồng Mạnh, *Tài trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường của Vịnh Nha Trang: Vai trò của khách du lịch*, Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản, tháng 01/2010, tr. 79-87.
6. Phạm Khánh Nam, Trần Võ Hùng Sơn. *Analysis of the Recreational Value of Coral - surrounded Hon Mun Islands in Vietnam*. Economy & Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA), 2001.
7. Turnbull, B. *The empirical distribution function with arbitrarily grouped, censored and truncated data*. Journal of the Royal Statistical Society, 38B (1976), pp. 290-295.